TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỜ ĐỎ
TP. CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:103/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25-5-2020
V/v Ly hôn giữa chị S và anh T.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỜ ĐỎ - THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Phụng
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Hùng Dũng
2. Ông Nguyễn Văn Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2020/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXX-ST ngày 06 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1989; Trú tại: Ấp F, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. *(vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1982; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. *(có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 2009, do quen biết, tìm hiểu, chị và anh Phạm Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Từ đó, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên chị S bỏ về nhà cha mẹ ruột sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nên chị S xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 01 con chung: Cháu Phạm Thị Hồng A, sinh ngày 25/6/2010. Hiện cháu đang chung sống với chị S. Chị S yêu cầu được giành

quyền nuôi cháu A cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh T thống nhất lời trình bày của chị S về quan hệ hôn nhân, con chung, nghĩa vụ chung, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân và thời gian sống ly thân. Qua yêu cầu xin ly hôn của chị S thì anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T đồng ý giao cháu A cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật*: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn thì tranh chấp giữa các bên được xác định là tranh chấp về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, nghĩa vụ chung. Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về việc tham gia tố tụng*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ tiến hành xét xử vắng mặt chị S.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Hôn nhân của chị S và anh T được xác lập trên cơ sở tự nguyện nhưng quá trình chung sống vợ chồng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị S và anh T là không hợp pháp. Vợ chồng xác định thời gian đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc nhưng thời gian sau này thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Khi sống ly thân, vợ chồng xác định không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, chị S cương quyết xin ly hôn với anh T, anh T vắng mặt không rõ lý do. Tại phiên tòa, anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị S và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, chị S và anh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tuyên bố không công nhận chị S và anh T là vợ chồng.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Có 01 con chung: Cháu Phạm Thị Hồng A, sinh ngày 25/6/2010. Chị S yêu cầu được giành quyền nuôi cháu A cho đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại phiên tòa,

anh T thống nhất giao cháu A cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[2.3] *Về chia tài sản chung*: Chị S và anh T xác định không có nên không xem xét giải quyết.

[2.4] *Về nghĩa vụ chung:* Chị S và anh T xác định không có.

[3] *Án phí hôn nhân và gia đình*: Chị S phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Phạm Thị Hồng A, sinh ngày 25/6/2010 cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh T không ai có quyền cản trở. Tuy nhiên, anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu có thì chị S có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom đối với anh T.

Vì lợi ích mọi mặt của con khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. *Về chia tài sản chung:* Chị S và anh T xác định không có.

4. *Về nghĩa vụ chung*: Chị S và anh T xác định không có.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 013015 ngày 21 tháng 02 năm 2020 thành tiền án phí. Công nhận chị S đã nộp xong.

6. *Án tuyên công khai, vắng mặt nguyên đơn, có mặt bị đơn.*

Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. *Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi*

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND huyện Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Minh Phụng

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Hùng Dũng Nguyễn Văn Thơm Võ Minh Phụng